

Phần I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**I. Câu hỏi nhiều lựa chọn**

Câu 1. Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây:

- A. Cạnh tranh kinh tế. B. Cạnh tranh chính trị. C. Cạnh tranh văn hoá. D. Cạnh tranh sản xuất.

Câu 2. Khái niệm cạnh tranh xuất hiện từ khi nào?

- A. Khi xã hội loài người xuất hiện.
B. Khi con người biết lao động.
C. Khi sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất hiện.
D. Khi ngôn ngữ xuất hiện.

Câu 3. Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là gì?

- A. Giành hợp đồng kinh tế, các đơn đặt hàng.
B. Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực SX khác.
C. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
D. Giành nhiều lợi nhuận nhất về mình.

Câu 4. Vì cửa hàng bán đồ gia dụng của mình khách ít trong khi cửa hàng kinh doanh cùng mặt hàng đối diện của nhà anh H khách lại rất đông nên anh K đã thuê A và M ngày nào cũng quậy phá quán của anh H. Trong trường hợp này ai đã vi phạm pháp luật cạnh tranh lành mạnh?

- A. K, C và M. B. K, H và C. C. K, A và M. D. C, K, A và M.

Câu 5. Trong nền kinh tế hàng hoá khái niệm cầu được dùng để gọi tắt cho cụm từ nào?

- A. Nhu cầu của mọi người. B. Nhu cầu của người tiêu dùng.
C. Nhu cầu có khả năng thanh toán. D. Nhu cầu tiêu dùng hàng hoá.

Câu 6. Trường hợp nào sau đây được gọi là cầu?

- A. Anh A mua xe máy thanh toán trả góp. B. Ông B mua xe đạp hết 1 triệu đồng.
C. Chị C muốn mua ô tô nhưng chưa có tiền. D. Cả a và b đúng.

Câu 7. Trường hợp nào sau đây được gọi là cung?

- A. Công ty A đã bán ra 1 triệu sản phẩm.
B. Công ty A còn trong kho 1 triệu sản phẩm.
C. Dự kiến công ty A ngày mai sẽ sản xuất thêm 1 triệu sản phẩm.
D. Cả a, b đúng.

Câu 8. Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?

- A. Giá cả. B. Nguồn lực. C. Năng suất lao động. D. Chi phí sản xuất.

Câu 9. Cầu và giá cả có mối quan hệ như thế nào?

- A. Giá cao thì cầu giảm. B. Giá cao thì cầu tăng. C. Giá thấp thì cầu tăng. D. Cả a, c đúng.

Câu 10. Mối quan hệ cung cầu là mối quan hệ tác động giữa ai với ai?

- A. Người mua và người bán. B. Người bán và người bán.
C. Người sản xuất với người tiêu dùng. D. Cả a, c đúng.

Câu 11. Sự tăng mức giá chung các hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là

- A. tăng trưởng. B. lạm phát. C. khủng hoảng. D. suy thoái.

Câu 12. Chỉ số giá tiêu dùng được viết tắt là

- A. CPI. B. KPI. C. GDP. D. HDI.

Câu 13. Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát, mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% ≤ CPI < 1.000%) được gọi là tình trạng

- A. lạm phát vừa phải. B. lạm phát phi mã. C. siêu lạm phát. D. lạm phát nghiêm trọng.

Câu 14. Tình trạng lạm phát vừa phải được xác định khi

- A. mức độ tăng của giá cả ở một con số hàng năm (0% < CPI < 10%).
B. đồng tiền mất giá nghiêm trọng, nền kinh tế rơi vào trạng thái khủng hoảng.
C. mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% ≤ CPI < 1000%).
D. giá cả tăng lên với tốc độ nhanh, đồng tiền mất giá nghiêm trọng (1000% ≤ CPI).

Câu 15. Trong điều kiện lạm phát thấp,

- A. giá cả thay đổi chậm, nền kinh tế được coi là ổn định.

- B. giá cả thay đổi nhanh chóng; nền kinh tế cơ bản ổn định.
- C. đồng tiền mất giá một cách nhanh chóng, lãi suất thực tế giảm.
- D. đồng tiền mất giá một cách nghiêm trọng; kinh tế khủng hoảng.

Câu 16. Nhận định nào sau đây đúng khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát luôn tác động tiêu cực đến nền kinh tế đất nước.
- D. Tình trạng lạm phát không ảnh hưởng gì đến đời sống của người dân.

Câu 17. Nhận định nào sau đây không đúng khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
- D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 18. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...) trong khái niệm sau đây: “..... là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm”.

- A. Lao động.
- B. Làm việc.
- C. Việc làm.
- D. Khởi nghiệp.

Câu 19. Trong nền kinh tế thị trường, việc làm

- A. tồn tại dưới nhiều hình thức, bị giới hạn về không gian và thời gian.
- B. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất và bị giới hạn về không gian.
- C. tồn tại dưới nhiều hình thức; không giới hạn về không gian, thời gian.
- D. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất, không giới hạn về thời gian.

Câu 20. Nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập hợp đồng làm việc giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc được gọi là

- A. thị trường việc làm.
- B. thị trường lao động.
- C. trung tâm giới thiệu việc làm.
- D. trung tâm môi giới việc làm.

Câu 21. Khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tới?

- A. Gia tăng tình trạng thất nghiệp.
- B. Thiếu hụt lực lượng lao động.
- C. Cả hai phương án A, B đều đúng.
- D. Gia tăng tình trạng lạm phát.

Câu 22. Tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa tìm được việc làm mới được gọi là

- A. thất nghiệp tạm thời.
- B. thất nghiệp cơ cấu.
- C. thất nghiệp chu kì.
- D. thất nghiệp tự nguyện.

Câu 23. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động mong muốn làm việc nhưng không thể tìm kiếm được việc làm được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện.
- B. thất nghiệp không tự nguyện.
- C. thất nghiệp cơ cấu.
- D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 24. Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với mỗi cá nhân?

- A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.
- B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.
- C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 25. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động không muốn làm việc vì điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện.
- B. thất nghiệp không tự nguyện.
- C. thất nghiệp cơ cấu.
- D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 26. Những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong kinh doanh được gọi là

- A. ý tưởng kinh doanh.
- B. lợi thế nội tại.
- C. cơ hội kinh doanh.
- D. cơ hội bên ngoài.

Câu 27. Yếu tố nào sau đây được coi là xuất phát điểm của quá trình sản xuất kinh doanh; thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận?

- A. Nguồn vốn đầu tư.
- B. Ý tưởng kinh doanh.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Năng lực quản trị.

Câu 28. Ý tưởng kinh doanh thường được chia thành 2 dạng, là:

- A. ý tưởng kinh doanh cải tiến và ý tưởng kinh doanh mới.

- B. ý tưởng kinh doanh khả thi và ý tưởng kinh doanh không khả thi.
- C. ý tưởng kinh doanh trong quá khứ và ý tưởng kinh doanh hiện tại.
- D. ý tưởng kinh doanh hữu dụng và ý tưởng kinh doanh không hữu dụng.

Câu 29. Có nhiều dấu hiệu nhận diện một ý tưởng kinh doanh tốt, ngoại trừ dấu hiệu nào dưới đây?

- A. Tính vượt trội.
- B. Lợi thế cạnh tranh.
- C. Tính mới mẻ, độc đáo.
- D. Tính trừu tượng, phi thực tế.

Câu 30. Nhận định nào dưới đây là sai khi nói về một ý tưởng kinh doanh tốt?

- A. Có tính vượt trội.
- B. Có tính mới mẻ, độc đáo.
- C. Không có tính khả thi.
- D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 31. Những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận) được gọi là

- A. Lực lượng lao động.
- B. Ý tưởng kinh doanh.
- C. Cơ hội kinh doanh.
- D. Năng lực quản trị.

Câu 32. Yếu tố nào dưới đây không thể hiện cho một cơ hội kinh doanh tốt?

- A. Hấp dẫn.
- B. Ổn định.
- C. Đúng thời điểm.
- D. Lỗi thời.

Câu 33. Nội dung nào sau đây không phải là biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với khách hàng?

- A. Giữ chữ tín, thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết.
- B. Trung thực, trách nhiệm trong kinh doanh.
- C. Không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.
- D. Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động.

Câu 34. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với người lao động là

- A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.
- B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.
- C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 35. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất với nhau là

- A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.
- B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.
- C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 36. Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

- A. Phân biệt đối xử giữa lao động nam và lao động nữ.
- B. Sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.
- C. Thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết với khách hàng.
- D. Trốn tránh việc thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

Câu 37. Chủ thể nào dưới đây có hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh?

- A. Chị T nhập hoa quả từ Trung Quốc về bán nhưng quảng cáo là hàng nhập khẩu từ Mỹ.
- B. Doanh nghiệp P đóng bảo hiểm đầy đủ cho nhân viên theo đúng quy định pháp luật.
- C. Cửa hàng X thường xuyên lấy ý kiến của khách hàng để cải thiện chất lượng dịch vụ.
- D. Khi phát hiện hàng hóa bị lỗi, doanh nghiệp K chủ động tiến hành thu hồi sản phẩm.

Câu 38. Đối với những hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh, chúng ta cần

- A. khuyến khích, cổ vũ.
- B. lên án, ngăn chặn.
- C. thờ ơ, vô cảm.
- D. học tập, noi gương.

Câu 39. Yếu tố nào sau đây là đầu ra của sản xuất, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước?

- A. Kinh doanh.
- B. Tiêu dùng.
- C. Lưu thông.
- D. Tiền tệ.

Câu 40. Một trong những đặc điểm trong văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam là

- A. tính kế thừa.
- B. tính thời cơ.
- C. tính lãng phí.
- D. tính sinh ngoại.

II. Câu hỏi TNKQ đúng - sai.

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau: Công ty H chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm áo sơ mi nữ. Hai tháng gần đây, trên thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm mới của các công ty, tập đoàn may mặc có

thương hiệu trong và ngoài nước với kiểu dáng, mẫu mã đa dạng, chất liệu vải đẹp, giá cũng hấp dẫn hơn khiến doanh thu bán hàng của công ty H sụt giảm. Ban Giám đốc công ty phải nhanh chóng đưa ra các giải pháp: tìm kiếm thêm nguồn vải có họa tiết, chất liệu đặc biệt hơn, ứng dụng công nghệ mới trong việc hoàn thiện sản phẩm, đưa ra mức lương hấp dẫn tuyển dụng được nhà thiết kế có tay nghề cao,... để nhanh chóng tạo ra sản phẩm mới, thu hút khách hàng, chiếm lĩnh lại thị trường, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- a) Công ty H và các công ty khác cùng cạnh tranh nhau về sản phẩm hàng may mặc.
- b) Việc Ban giám đốc đưa ra các giải pháp để thu hút khách hàng, chiếm lĩnh lại thị trường là phù hợp với quy luật cạnh tranh.
- c) Điều kiện sản xuất của công ty H và các công ty khác là khác nhau nên họ cạnh tranh nhau là hợp lý.
- d) Để cạnh tranh được với đối thủ, các chủ thể sản xuất kinh doanh được sử dụng mọi biện pháp để giành thắng lợi trong cạnh tranh.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Do ảnh hưởng của cơn bão số 10, các tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề dẫn đến việc khan hiếm về lương thực, thực phẩm và đẩy giá một số hàng lương thực, thực phẩm tăng cao. Trước tình hình đó, các cơ quan chức năng đã tích cực đưa ra các giải pháp như hỗ trợ chi phí, hạn chế xuất khẩu, đặc biệt là chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối chủ động điều tiết nguồn hàng nhằm góp phần bình ổn giá.

- a) Cung giảm dẫn đến giá cả hàng hóa một số mặt hàng tăng cao.
- b) Người dân cần điều chỉnh thói quen tiêu dùng để phù hợp với quan hệ cung cầu.
- c) Tăng nguồn cung là giải pháp duy nhất để ổn định thị trường.
- d) Việc ổn định quan hệ cung cầu là trách nhiệm của chủ thể nhà nước trong nền kinh tế.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau: Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022: Năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Năm nghề người lao động đi tìm việc nhiều nhất: lao động kỹ thuật trong công nghiệp, hành chính, bán hàng trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị kỹ thuật số bán hàng, y tế và chăm sóc sức khỏe. Dự báo nhu cầu việc làm sẽ tăng ở một số ngành: sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất sản phẩm điện tử.

- a) Nhu cầu tuyển dụng lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng.
- b) Người lao động có xu hướng tìm việc nhiều ở các ngành dịch vụ.
- c) Thị trường lao động và thị trường việc làm đang có sự khác biệt về nhu cầu dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng.
- d) Vai trò của nhà nước đó là dự báo, cung cấp các thông tin cơ bản về nhu cầu tuyển dụng, xu hướng tuyển dụng để người lao động điều chỉnh.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau: Nhà nước thực hiện đồng bộ các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển thị trường lao động, nâng cao đời sống người dân. Thị trường lao động đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, ngày càng hội nhập, từng bước tiệm cận với thị trường lao động khu vực và thế giới. Thị trường lao động trở thành động lực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất, thúc đẩy lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tăng nhanh.

- a) Các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển thị trường lao động đã góp phần thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- b) Thị trường việc làm phát triển đã gián tiếp sự phát triển của thị trường lao động.
- c) Bên cạnh giải pháp về kinh tế, nhà nước cũng cần quan tâm hỗ trợ công tác đào tạo nghề để thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- d) Nhà nước có thể sử dụng các biện pháp hành chính để buộc các doanh nghiệp phải tuyển dụng lao động từ đó thúc đẩy thị trường việc làm.

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau: Chị Y và nhóm bạn của mình đang thất nghiệp. Chị Y đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp nhưng làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc, chị quyết định thôi việc để đi tìm công việc mới phù hợp với sở thích và khả năng của mình. Anh X bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần, anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh.

- a) Thất nghiệp của chị Y là loại hình thất nghiệp tự nguyện.
- b) Nguyên nhân anh X bị thất nghiệp là do mất cân đối quan hệ cung cầu.
- c) Loại hình thất nghiệp của anh T là thất nghiệp cơ cấu.
- d) Chị Y, anh X và anh T đều bị ảnh hưởng về thu nhập do bị thất nghiệp.

Câu 6. Đọc đoạn thông tin sau: Vào dịp cuối năm năm bắt tâm lý do nhu cầu mua sắm hàng hoá, dịch vụ của người dân tăng cao vì vậy giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dần. Đồng thời, do ảnh hưởng thị trường thế giới, giá xăng trong nước cũng được điều chỉnh tăng qua nhiều lần làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này làm cho giá cả hàng hoá, dịch vụ đồng loạt tăng cao, tạo sức ép lớn lên tỉ lệ lạm phát.

- a) Nguyên nhân dẫn đến lạm phát là do chi phí đầu vào giảm.
- b) Giá cả các yếu tố đầu vào của hàng hóa tăng cao sẽ tác động cả đến nguồn cung và cầu về hàng hóa.
- c) Nhà nước sử dụng công cụ tiền tệ để kiềm chế sự tăng giá của một số mặt hàng.
- d) Giá cả các yếu tố đầu vào của các ngành sản xuất tăng, sẽ giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Câu 7. Đọc đoạn thông tin sau: Việt Nam là một đất nước có thể mạnh về sản xuất lúa gạo. Nhưng một số nông dân vẫn chạy theo năng suất nên sử dụng chất hoá học vượt mức cho phép. Nhận thấy nhu cầu về gạo hữu cơ trên thị trường ngày càng cao, anh N quyết tâm nghiên cứu cách nâng cao giá trị sản phẩm gạo Việt Nam. Với chuyên ngành nông nghiệp và những kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi tôm, anh N có ý tưởng kết hợp trồng lúa và nuôi tôm đất tự nhiên. Anh bao tiêu cho nông dân; giúp nông dân bán được lúa gạo với giá thành cao. Con tôm đất được thị trường rất yêu thích nên đã mang lại giá trị kinh tế cao.

- a) Anh N đã xây dựng ý tưởng kinh doanh không có tính khả thi.
- b) Anh N đã biết nắm bắt cơ hội kinh doanh cho mình.
- c) Điểm mạnh giúp anh N hình thành ý tưởng kinh doanh của mình là sự hỗ trợ từ gia đình.
- d) Tính khả thi của ý tưởng kinh doanh thể hiện ở việc ý tưởng trên đã tạo ra giá trị kinh tế cao.

Câu 8. Đọc đoạn thông tin sau: Trong nhiều năm qua, Công ty T luôn giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Công ty luôn đặt lợi ích và yêu cầu của khách hàng lên hàng đầu nên các loại sản phẩm luôn đạt chất lượng cao, năng lực cạnh tranh và danh tiếng của công ty lan toả rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước. Công ty T đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín của quốc gia và quốc tế cho hoạt động kinh doanh vì lợi ích người tiêu dùng, cộng đồng và góp phần bảo vệ môi trường.

- a) Đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu là biểu hiện của chữ tín trong đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp.
- b) Việc giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức kinh doanh luôn khiến các công ty phải chịu thiệt hại về tài chính.
- c) Những giải thưởng uy tín trong và ngoài nước là thể hiện vai trò của việc thực hiện đạo đức trong kinh doanh.
- d) Bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của doanh nghiệp không gắn liền với các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

Câu 9. Đọc đoạn thông tin sau: Với giới trẻ, thay vì tiêu dùng kiểu “thời trang nhanh” (mua giá rẻ, thay đổi liên tục, loại bỏ nhiều), nhiều bạn đã chọn cách tái chế, tái sử dụng, thanh lí quần áo, phụ kiện thời trang để hạn chế việc bỏ đi các trang phục cũ - một loại rác thải tác động tiêu cực đến môi trường. Xu hướng này là một phần lí do khiến nhiều hãng thời trang lớn trên toàn cầu thực hiện các chương trình như đổi cũ - lấy mới, hoặc nhận lại đồ cũ từ khách hàng để tái chế hoặc tái sử dụng, giúp kéo dài vòng đời của quần áo từ đó giảm thiểu lượng rác thải khổng lồ của ngành công nghiệp thời trang ra môi trường.

- a) Xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững hiện nay không còn phù hợp vì công nghệ ngày càng hiện đại.
- b) Xu hướng tiêu dùng thay đổi đã khiến các doanh nghiệp sản xuất cũng phải thay đổi để phù hợp.
- c) Xu hướng tiêu dùng đổi cũ lấy mới chính là thể hiện trách nhiệm xã hội của người tiêu dùng.
- d) Nhà nước cần có biện pháp hỗ trợ, khuyến khích và cơ chế phù hợp để thúc đẩy xu hướng tiêu dùng xanh trong xã hội.

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nêu khái niệm của cạnh tranh

Câu 2. Vì sao sự tồn tại của của nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

Câu 3. Do chuyển mùa, mặt hàng nước ép trái cây ở quán nhà anh chị T bán không còn chạy như khoảng thời gian trong hè. Anh chị T đã bổ sung vào menu đồ uống nhà mình những đồ uống phù hợp với mùa đông để có thể phục vụ khách hàng tốt hơn. Theo em, quán hàng nhà anh chị T đã làm gì trước sự biến động của quan hệ cung – cầu?

Câu 4. Trong thời buổi thị trường lao động đang không ngừng biến động, đặt ra áp lực cho những sinh viên vừa mới tốt nghiệp. H là sinh viên trường X năm nay em tốt nghiệp, vì lo lắng việc làm trong tương lai của mình nên em đã tìm hiểu rất nhiều thông tin về ngành nghề mà sắp tới mình sẽ làm việc. Ngoài ra em còn tham gia thêm một số các khóa đào tạo về kỹ năng mềm cho sinh viên để có thể đáp ứng một cách tốt nhất cho công việc trong tương lai. Theo em, H đã áp dụng những điều gì để có thể thích ứng được với thị trường lao động ngày một khắc nghiệt như hiện nay?

Câu 5. Theo em, hiện nay, lí do việc tuyển dụng nhân lực ngày càng trở nên khó khăn đối với một số ngành nghề là gì?

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI THAM KHẢO

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Bảng đáp án

Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA
1	A	11	B	21	B	31	C
2	C	12	A	22	A	32	D
3	D	13	B	23	B	33	D
4	C	14	A	24	A	34	B
5	C	15	A	25	A	35	A
6	D	16	B	26	A	36	C
7	D	17	A	27	B	37	A
8	A	18	C	28	A	38	B
9	D	19	C	29	D	39	B
10	D	20	B	30	C	40	A

2. Giải chi tiết từng câu

Câu 1. Đáp án A. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, “cạnh tranh” được dùng theo nghĩa cạnh tranh kinh tế giữa các chủ thể nhằm giành điều kiện thuận lợi và lợi ích cho mình.

Câu 2. Đáp án C. Cạnh tranh xuất hiện khi sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển, vì khi đó có nhiều chủ thể kinh tế độc lập cùng tham gia thị trường và theo đuổi lợi ích khác nhau.

Câu 3. Đáp án D. Các mục tiêu như hợp đồng, nguồn lực hay công nghệ đều là phương tiện; mục đích cuối cùng của cạnh tranh trong kinh doanh là giành lợi nhuận nhiều hơn.

Câu 4. Đáp án C. Anh K chủ động thuê A và M quây phá cửa hàng đối thủ. K, A và M đều tham gia hành vi cản trở đối thủ bằng biện pháp không lành mạnh; anh H là người bị xâm hại.

Câu 5. Đáp án C. Trong kinh tế hàng hóa, “cầu” là nhu cầu có khả năng thanh toán, tức người tiêu dùng vừa có nhu cầu vừa có khả năng chi trả.

Câu 6. Đáp án D. Anh A mua xe trả góp vẫn có khả năng thanh toán theo cam kết; ông B mua xe đạp và trả tiền trực tiếp. Cả hai đều là cầu có khả năng thanh toán.

Câu 7. Đáp án D. Cung phản ánh lượng hàng hóa mà người bán có khả năng và sẵn sàng đưa ra thị trường. Hàng đã bán và hàng đang có trong kho để bán đều gắn với khả năng cung ứng, nên đề chọn cả A và B.

Câu 8. Đáp án A. Giá cả là tín hiệu tập trung nhất tác động đến quyết định cung ứng: giá tăng thường khuyến khích người sản xuất tăng cung, giá giảm có thể làm cung giảm.

Câu 9. Đáp án D. Cầu và giá thường biến động ngược chiều: giá tăng thì cầu giảm, giá giảm thì cầu tăng, khi các yếu tố khác không đổi.

Câu 10. Đáp án D. Quan hệ cung – cầu thể hiện sự tác động giữa người mua và người bán, đồng thời giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Vì thế cả A và C đều phản ánh mối quan hệ này.

Câu 11. Đáp án B. Lạm phát là sự tăng liên tục của mức giá chung hàng hóa, dịch vụ trong một thời gian nhất định, thường được theo dõi qua CPI.

- Câu 12. Đáp án A.** CPI là viết tắt của Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số thường dùng để phản ánh biến động mức giá và theo dõi lạm phát.
- Câu 13. Đáp án B.** Theo phân loại nêu trong đề, lạm phát phi mã là mức tăng giá hai con số trở lên hàng năm, trong khoảng $10\% \leq \text{CPI} < 1000\%$.
- Câu 14. Đáp án A.** Lạm phát vừa phải là khi mức giá tăng ở một con số trong năm, tức $0\% < \text{CPI} < 10\%$.
- Câu 15. Đáp án A.** Khi lạm phát thấp, giá cả biến động chậm và nền kinh tế nhìn chung ổn định hơn so với tình trạng lạm phát cao.
- Câu 16. Đáp án B.** Khi lạm phát tăng cao, giá trị thực của tiền gửi giảm nếu lãi suất danh nghĩa không bù được mức tăng giá, nên người gửi tiết kiệm có thể bị thiệt.
- Câu 17. Đáp án A.** Giá của một vài mặt hàng tăng chưa đủ để kết luận nền kinh tế lạm phát; lạm phát phải là sự tăng liên tục của mức giá chung. Vì vậy nhận định A là không đúng.
- Câu 18. Đáp án C.** “Việc làm” là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm.
- Câu 19. Đáp án C.** Trong kinh tế thị trường, việc làm có thể tồn tại dưới nhiều hình thức, không nhất thiết bị giới hạn bởi không gian và thời gian cố định.
- Câu 20. Đáp án B.** Nội dung “thỏa thuận, xác lập hợp đồng giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm, tiền lương, điều kiện làm việc” phản ánh thị trường lao động.
- Câu 21. Đáp án B.** Nếu khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển nhiều hơn số người lao động sẵn có, dẫn đến thiếu hụt lao động.
- Câu 22. Đáp án A.** Thất nghiệp tạm thời phát sinh khi người lao động đang trong quá trình chuyển việc, chuyển chỗ ở hoặc tạm thời chưa tìm được công việc mới.
- Câu 23. Đáp án B.** Người lao động muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm là thất nghiệp không tự nguyện.
- Câu 24. Đáp án A.** Đối với cá nhân, thất nghiệp trực tiếp làm thu nhập giảm hoặc mất thu nhập, từ đó đời sống gặp khó khăn. Các phương án khác nghiêng về hậu quả với doanh nghiệp, nền kinh tế hoặc xã hội.
- Câu 25. Đáp án A.** Nếu người lao động chủ động không làm việc vì tiền lương hoặc điều kiện làm việc chưa phù hợp, đó là thất nghiệp tự nguyện.
- Câu 26. Đáp án A.** Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi và hướng tới khả năng tạo lợi nhuận.
- Câu 27. Đáp án B.** Ý tưởng kinh doanh là xuất phát điểm của quá trình sản xuất kinh doanh, định hướng loại sản phẩm hoặc dịch vụ mà chủ thể lựa chọn cung cấp cho thị trường.
- Câu 28. Đáp án A.** Theo nội dung đề cương, ý tưởng kinh doanh thường gồm ý tưởng mới và ý tưởng cải tiến.
- Câu 29. Đáp án D.** Một ý tưởng kinh doanh tốt phải có tính mới, khả thi, có lợi thế và khả năng tạo giá trị. “Trừu tượng, phi thực tế” không phải dấu hiệu của ý tưởng tốt.
- Câu 30. Đáp án C.** Ý tưởng tốt phải có tính khả thi. Vì vậy nhận định “không có tính khả thi” là sai.
- Câu 31. Đáp án C.** Cơ hội kinh doanh là những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi giúp chủ thể thực hiện mục tiêu kinh doanh và tạo lợi nhuận.
- Câu 32. Đáp án D.** Một cơ hội tốt cần hấp dẫn, đúng thời điểm và có triển vọng tương đối ổn định; “lỗi thời” là dấu hiệu không phù hợp.
- Câu 33. Đáp án D.** Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động là biểu hiện đạo đức trong quan hệ với người lao động, không phải trực tiếp trong quan hệ với khách hàng.
- Câu 34. Đáp án B.** Đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên là biểu hiện đạo đức kinh doanh trong quan hệ giữa chủ thể sản xuất và người lao động.
- Câu 35. Đáp án A.** Giữa các chủ thể sản xuất với nhau, đạo đức kinh doanh thể hiện ở việc vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.
- Câu 36. Đáp án C.** Thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết với khách hàng thể hiện chữ tín và trách nhiệm – những biểu hiện cơ bản của đạo đức kinh doanh.
- Câu 37. Đáp án A.** Nhập hàng Trung Quốc nhưng quảng cáo là hàng Mỹ là hành vi không trung thực, xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng và vi phạm đạo đức kinh doanh.
- Câu 38. Đáp án B.** Hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh cần được phê phán, lên án và ngăn chặn để bảo vệ người tiêu dùng và môi trường kinh doanh lành mạnh.
- Câu 39. Đáp án B.** Tiêu dùng là đầu ra của sản xuất; nhu cầu tiêu dùng định hướng và tạo động lực để sản xuất mở rộng, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 40. Đáp án A. Văn hóa tiêu dùng Việt Nam có tính kế thừa, thể hiện ở việc tiếp nối những giá trị, thói quen tiêu dùng phù hợp của các thế hệ trước, đồng thời tiếp thu yếu tố mới.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

1. Bảng đáp án

Câu	a	b	c	d
1	Đúng	Đúng	Đúng	Sai
2	Đúng	Đúng	Sai	Đúng
3	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
4	Đúng	Đúng	Đúng	Sai
5	Đúng	Sai	Sai	Đúng
6	Sai	Đúng	Đúng	Đúng
7	Sai	Đúng	Sai	Đúng
8	Đúng	Sai	Đúng	Sai
9	Sai	Đúng	Đúng	Đúng

2. Giải chi tiết từng ý

Câu 1

- a) Đúng.** Công ty H và các doanh nghiệp may mặc cùng cung cấp sản phẩm tương tự trên một thị trường nên có quan hệ cạnh tranh.
- b) Đúng.** Các biện pháp đổi mới nguyên liệu, công nghệ, thu hút nhân lực thiết kế để nâng chất lượng sản phẩm là cạnh tranh bằng năng lực và phù hợp với quy luật cạnh tranh.
- c) Đúng.** Các chủ thể có điều kiện sản xuất, nguồn lực và lợi ích khác nhau nên có động cơ cạnh tranh để giành ưu thế trên thị trường.
- d) Sai.** Cạnh tranh phải tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức; không được dùng mọi thủ đoạn để giành thắng lợi.

Câu 2

- a) Đúng.** Bao làm sản lượng lương thực, thực phẩm giảm, tức cung giảm; khi cầu chưa giảm tương ứng thì giá thị trường có xu hướng tăng.
- b) Đúng.** Người tiêu dùng có thể điều chỉnh cơ cấu và lượng mua phù hợp với giá cả, nguồn cung và khả năng thanh toán.
- c) Sai.** Tăng cung là một giải pháp quan trọng nhưng không phải duy nhất; Nhà nước còn có thể hỗ trợ chi phí, điều tiết lưu thông, hạn chế xuất khẩu trong tình huống cần thiết.
- d) Đúng.** Nhà nước có vai trò điều tiết và bình ổn thị trường khi cung – cầu biến động mạnh, nhất là với hàng hóa thiết yếu.

Câu 3

- a) Đúng.** Thông tin cho thấy nhiều nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ có nhu cầu tuyển dụng lớn, phù hợp xu hướng tăng nhu cầu lao động ở các khu vực này.
- b) Đúng.** Danh sách nghề người lao động tìm việc nhiều có nhiều vị trí thuộc khu vực dịch vụ như hành chính, bất động sản, tiếp thị, y tế – chăm sóc sức khỏe.
- c) Đúng.** Sự lệch pha giữa nghề doanh nghiệp cần tuyển và nghề người lao động tìm kiếm có thể làm cung – cầu lao động không gặp nhau, từ đó làm phát sinh hoặc kéo dài thất nghiệp.
- d) Đúng.** Việc dự báo và công bố nhu cầu tuyển dụng giúp người lao động định hướng học nghề, nâng kỹ năng và điều chỉnh lựa chọn việc làm.

Câu 4

- a) Đúng.** Ổn định kinh tế vĩ mô, mở rộng sản xuất và phát triển thị trường lao động làm tăng số người có việc làm, qua đó thúc đẩy thị trường việc làm.
- b) Đúng.** Hai thị trường có quan hệ chặt chẽ: thị trường việc làm phát triển làm tăng cơ hội kết nối cung lao động với nhu cầu tuyển dụng, qua đó thúc đẩy thị trường lao động.
- c) Đúng.** Đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng giúp chất lượng cung lao động phù hợp hơn với nhu cầu tuyển dụng, hỗ trợ thị trường việc làm phát triển.
- d) Sai.** Nhà nước không thể buộc doanh nghiệp tuyển lao động bằng biện pháp hành chính chỉ để làm tăng việc làm; tuyển dụng phụ thuộc nhu cầu sản xuất kinh doanh và quy định pháp luật.

Câu 5

- a) Đúng.** Chị Y chủ động nghỉ việc để tìm công việc phù hợp hơn với sở thích và khả năng nên thuộc thất nghiệp tự nguyện.

b) Sai. Anh X mất việc do nhiều lần vi phạm kỷ luật lao động, nguyên nhân trực tiếp không phải do mất cân đối cung – cầu.

c) Sai. Anh T mất việc do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất; tình huống này gắn với biến động hoạt động kinh doanh, không phù hợp mô tả thất nghiệp cơ cấu trong đề.

d) Đúng. Dù nguyên nhân khác nhau, khi thất nghiệp cả ba đều bị giảm hoặc mất thu nhập và chịu ảnh hưởng đến đời sống.

Câu 6

a) Sai. Tư liệu nêu giá nguyên vật liệu và xăng tăng làm chi phí sản xuất tăng; không phải chi phí đầu vào giảm.

b) Đúng. Chi phí đầu vào tăng làm doanh nghiệp giảm khả năng cung ứng hoặc tăng giá bán; giá bán tăng lại tác động đến sức mua và cầu.

c) Đúng. Nhà nước có thể sử dụng công cụ tiền tệ cùng các biện pháp kinh tế khác để kiểm soát lạm phát và hạn chế sức ép tăng giá chung.

d) Đúng. Chi phí đầu vào tăng làm giá thành cao, làm giảm lợi thế về giá và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nếu không nâng được năng suất hoặc chất lượng.

Câu 7

a) Sai. Ý tưởng kết hợp trồng lúa với nuôi tôm tự nhiên phù hợp nhu cầu gạo hữu cơ và thực tế đã tạo giá trị kinh tế, nên có tính khả thi.

b) Đúng. Anh N nhận ra nhu cầu gạo hữu cơ và thế mạnh của mình để tạo mô hình sản xuất mới, tức biết nắm bắt cơ hội kinh doanh.

c) Sai. Thông tin nêu điểm mạnh là chuyên môn nông nghiệp và kinh nghiệm nuôi tôm, không nêu sự hỗ trợ từ gia đình là nguồn hình thành ý tưởng.

d) Đúng. Mô hình giúp nông dân bán lúa giá cao và tôm được thị trường ưa chuộng, tạo giá trị kinh tế; đây là bằng chứng cho tính khả thi.

Câu 8

a) Đúng. Đặt lợi ích và yêu cầu khách hàng lên hàng đầu, bảo đảm sản phẩm chất lượng giúp doanh nghiệp giữ chữ tín với khách hàng.

b) Sai. Tuân thủ đạo đức kinh doanh có thể giúp nâng uy tín, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững; không phải lúc nào cũng gây thiệt hại tài chính.

c) Đúng. Giải thưởng và danh tiếng cho thấy việc thực hiện đạo đức kinh doanh có thể tạo uy tín, niềm tin và lợi thế cạnh tranh.

d) Sai. Bảo vệ môi trường là một biểu hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và gắn với đạo đức kinh doanh.

Câu 9

a) Sai. Tiêu dùng xanh, tái sử dụng và kéo dài vòng đời sản phẩm vẫn phù hợp vì giúp giảm rác thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

b) Đúng. Khi người tiêu dùng chuyển sang tiêu dùng bền vững, doanh nghiệp phải điều chỉnh sản phẩm và chương trình thu hồi – tái chế để đáp ứng nhu cầu mới.

c) Đúng. Đổi cũ lấy mới, tái sử dụng và tái chế thể hiện hành vi tiêu dùng có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

d) Đúng. Nhà nước có thể hỗ trợ bằng chính sách, tuyên truyền, tiêu chuẩn và cơ chế khuyến khích để thúc đẩy văn hóa tiêu dùng xanh.

PHẦN III. TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nêu khái niệm của cạnh tranh

- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, qua đó giành lợi ích và lợi nhuận về phía mình.
- Cạnh tranh xuất hiện trong nền kinh tế hàng hóa vì có nhiều chủ thể độc lập, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau cùng hoạt động trên thị trường.
- Cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng; cạnh tranh không lành mạnh cần bị ngăn chặn.

Câu 2. Vì sao nhiều chủ sở hữu độc lập, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

- Mỗi chủ thể kinh tế có quyền tự chủ trong quyết định sản xuất, giá cả, đầu tư, phương thức bán hàng và lựa chọn thị trường.

- Điều kiện sản xuất khác nhau như vốn, lao động, công nghệ, nguồn nguyên liệu, trình độ quản lý làm chi phí và khả năng cạnh tranh của các chủ thể không giống nhau.
- Lợi ích của các chủ thể cũng khác nhau; mỗi bên đều muốn bán được nhiều hàng, mở rộng thị phần, có nguồn lực thuận lợi và thu lợi nhuận cao hơn.
- Khi nhiều chủ thể cùng hướng tới những nguồn lực và khách hàng có giới hạn, họ tất yếu phải ganh đua để giành ưu thế. Vì vậy sự tồn tại của nhiều chủ sở hữu độc lập với điều kiện và lợi ích khác nhau là nguyên nhân quan trọng của cạnh tranh.

Câu 3. Quán anh chị T đã làm gì trước sự biến động của quan hệ cung – cầu?

- Quán đã theo dõi sự thay đổi của cầu theo mùa: khi chuyển sang mùa đông, nhu cầu nước ép trái cây giảm.
- Từ tín hiệu của thị trường, anh chị T điều chỉnh cung bằng cách bổ sung những đồ uống phù hợp với mùa đông thay vì chỉ giữ cơ cấu sản phẩm cũ.
- Việc thay đổi menu cho thấy chủ thể kinh doanh biết vận dụng quan hệ cung – cầu để điều chỉnh sản xuất, kinh doanh, đáp ứng nhu cầu khách hàng và hạn chế rủi ro doanh thu giảm.
- Bài học: thường xuyên nắm bắt nhu cầu, giá cả và xu hướng thị trường; chủ động thay đổi sản phẩm, số lượng cung ứng và phương thức phục vụ cho phù hợp.

Câu 4. H đã áp dụng những gì để thích ứng với thị trường lao động ngày càng khắc nghiệt?

- H chủ động tìm hiểu thông tin về ngành nghề và nhu cầu tuyển dụng, từ đó định hướng đúng công việc sau khi tốt nghiệp.
- H tham gia các khóa đào tạo kỹ năng mềm để bổ sung năng lực còn thiếu và tăng khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.
- Đây là cách chủ động nâng cao chất lượng sức lao động, thích ứng với xu hướng tuyển dụng, giảm nguy cơ thất nghiệp do kỹ năng không phù hợp.
- H cũng cần tiếp tục cập nhật kiến thức chuyên môn, rèn kỹ năng số, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thái độ nghề nghiệp để tăng cơ hội việc làm.

Câu 5. Vì sao hiện nay việc tuyển dụng nhân lực ngày càng khó khăn đối với một số ngành nghề?

- Cung lao động và nhu cầu việc làm ở một số ngành chưa phù hợp: doanh nghiệp cần một nhóm nghề, kỹ năng nhất định nhưng người tìm việc lại tập trung ở nhóm nghề khác.
- Yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng số, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng ngày càng cao, trong khi một bộ phận người lao động chưa đáp ứng đầy đủ.
- Cơ cấu kinh tế và công nghệ thay đổi làm một số nghề tăng nhu cầu rất nhanh, còn quá trình đào tạo và chuyển đổi kỹ năng của người lao động chưa theo kịp.
- Ngoài ra, điều kiện làm việc, mức lương, địa điểm và yêu cầu kinh nghiệm có thể làm người lao động và người sử dụng lao động khó đạt được thỏa thuận.
- Giải pháp là tăng dự báo thị trường lao động, cung cấp thông tin tuyển dụng, đẩy mạnh đào tạo – đào tạo lại và gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

— HẾT —